Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9403.10.00

Mã HS	9403.10.00
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 10:47:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94031000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18544
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18544
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18544
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E17850
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17779
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17779
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17779
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17779
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17779
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17779
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17835
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17835

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17835
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17835
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17835
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17835
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17836
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17836
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17836
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17836
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17836
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17836
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F17841
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17798
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17793
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17793
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17793
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17793
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17793
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17793
VKFTA	2022	2022	5	VK!E17839
VKFTA	2023	2023	5	VK!F17839
VKFTA	2024	2024	5	VK!G17839
VKFTA	2025	2025	5	VK!H17839
VKFTA	2026	2026	5	VK!I17839
VKFTA	2027	2027	5	VK!J17839
VCFTA	2022	2022	13	VC!D17901
VCFTA	2023	2023	11	VC!E17901

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	9	VC!F17901
VCFTA	2025	2025	7	VC!G17901
VCFTA	2026	2026	5	VC!H17901
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17901
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D17879
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E17879
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F17879
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17879
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17879
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17879
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D17872
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E17872
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F17872
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G17872
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H17872
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I17872
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17902
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17902
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17902
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17902
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17902
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17902
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17901
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17901
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17901
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17901

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17901
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17901
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17995
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17995
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17995
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17995
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17995
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17995
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17995
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D17864
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17864
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F17864
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G17864
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H17864
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I17864
RCEP B	2022	2022	20	B!D17864
RCEP B	2023	2023	20	B!E17864
RCEP B	2024	2024	20	B!F17864
RCEP B	2025	2025	20	B!G17864
RCEP B	2026	2026	20	B!H17864
RCEP B	2027	2027	20	B!I17864
RCEP C	2022	2022	20	C!D17862
RCEP C	2023	2023	20	C!E17862
RCEP C	2024	2024	20	C!F17862
RCEP C	2025	2025	20	C!G17862
RCEP C	2026	2026	20	C!H17862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	20	C!I17862
RCEP D	2022	2022	20	D!D17861
RCEP D	2023	2023	20	D!E17861
RCEP D	2024	2024	20	D!F17861
RCEP D	2025	2025	20	D!G17861
RCEP D	2026	2026	20	D!H17861
RCEP D	2027	2027	20	D!I17861
RCEP E	2022	2022	20	E!D17865
RCEP E	2023	2023	20	E!E17865
RCEP E	2024	2024	20	E!F17865
RCEP E	2025	2025	20	E!G17865
RCEP E	2026	2026	20	E!H17865
RCEP E	2027	2027	20	E!I17865
RCEP F	2022	2022	20	F!D17864
RCEP F	2023	2023	20	F!E17864
RCEP F	2024	2024	20	F!F17864
RCEP F	2025	2025	20	F!G17864
RCEP F	2026	2026	20	F!H17864
RCEP F	2027	2027	20	F!I17864
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16741
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16741
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16741
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16741

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 14%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 9403.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18544), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.